

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ lãi thu từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Hà Nội cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hà Nội quý II năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 4565/TTr-SLĐTBXH ngày 9/8/2021 về việc phân bổ lãi thu từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Hà Nội cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hà Nội quý II năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ 71.461.180.440 đồng (Bảy mươi một tỷ bốn trăm sáu mươi một triệu một trăm tám mươi nghìn bốn trăm bốn mươi đồng) lãi thu từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Hà Nội cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hà Nội quý II năm 2021. Cụ thể như sau:

- Bổ sung quỹ dự phòng rủi ro tín dụng là 3.027.782.355 đồng.
- Phân bổ 45.283.725.746 đồng là phí quản lý vốn và chi phí cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của các cấp, các Sở, ngành và đơn vị liên quan (có phân bổ kinh phí kèm theo).



- Bổ sung 23.149.672.339 đồng là phần lãi còn lại vào nguồn vốn cho vay.

Điều 2. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị

1. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Hà Nội chuyển số tiền ghi tại Điều 1 Quyết định này cho các đơn vị được hưởng kinh phí đúng quy định.

2. Các đơn vị thụ hưởng kinh phí có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng quy định tại Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 4/8/2017 của UBND thành phố Hà Nội và thanh, quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Hà Nội; Chủ tịch UBND và Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các quận, huyện và thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Phó Chủ tịch UBND Thành phố:
Chữ Xuân Dũng, Hà Minh Hải;
- VPUB: PCVP Đ.Q.Hùng, P.T.T. Huyền,
Phòng KGVX, KT, TKBT;
- Lưu: VT, KGVX.

32357 - 6



Chữ Xuân Dũng

Phân bổ lãi thu từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Hà Nội cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hà Nội quý II năm 2021
(Kèm theo Quyết định số 3943 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dư nợ bình quân quý II (không bao gồm hộ nghèo về nhà ở GD 2)	Tổng lãi thu trong quý II (không bao gồm hộ nghèo về nhà ở GD 2)	Dư nợ đến 30/6/2021 (không bao gồm NQH và NK)	Phí quản lý NHCSXH giữ lại quý II	Kinh phí hoạt động ban ngành	
						5% KPHĐ của BDD HDQT	10% KPHĐ giao Sở LĐTBXH quản lý
1	2	3	4	5	6 = 3x0,295%x 3th	7 = 4*5%	8 = 4*10%
1	Sơn Tây	131.681.439.741	2.400.156.295	136.462.239.222	1.165.380.742	120.007.815	240.015.630
2	Chương Mỹ	224.928.168.018	4.078.999.820	239.320.949.743	1.990.614.287	203.949.991	407.899.982
3	Ba Vì	279.821.311.254	5.066.402.640	304.554.770.876	2.476.418.605	253.320.132	506.640.264
4	Thường Tín	181.784.111.699	3.271.115.849	189.695.811.699	1.608.789.389	163.555.792	327.111.585
5	Mỹ Đức	200.682.695.790	3.638.285.832	210.480.975.123	1.776.041.858	181.914.292	363.828.583
6	Phú Xuyên	218.628.117.667	3.966.800.754	226.134.451.000	1.934.858.841	198.340.038	396.680.075
7	Phúc Thọ	179.942.708.553	3.274.399.265	185.114.728.553	1.592.492.971	163.719.963	327.439.927
8	Ứng Hòa	215.983.062.886	3.994.202.097	222.215.786.652	1.911.450.107	199.710.105	399.420.210
9	Thanh Oai	165.431.095.129	3.056.667.644	173.877.828.462	1.464.065.192	152.833.382	305.666.764
10	Thạch Thất	193.452.254.068	3.602.197.144	195.301.034.401	1.712.052.448	180.109.857	360.219.714
11	Quốc Oai	170.806.023.178	3.137.454.553	170.915.188.511	1.511.633.305	156.872.728	313.745.455
12	Hoài Đức	148.858.924.759	2.730.380.485	150.215.949.426	1.317.401.484	136.519.024	273.038.049

AV

STT	Nội dung	Dư nợ bình quân quý II (không bao gồm hộ nghèo về nhà ở GD 2)	Tổng lãi thu trong quý II (không bao gồm hộ nghèo về nhà ở GD 2)	Dư nợ đến 30/6/2021 (không bao gồm NQH và NK)	Phí quản lý NHCSXH giữ lại quý II	Kinh phí hoạt động ban ngành	
						5% KPHĐ của BDD HĐQT	10% KPHĐ giao Sở LĐT BXH quản lý
1	2	3	4	5	$6 = 3 \times 0,295\% \times 3th$	$7 = 4 \times 5\%$	$8 = 4 \times 10\%$
13	Đan Phượng	139.701.883.333	2.517.233.200	145.308.550.000	1.236.361.668	125.861.660	251.723.320
14	Hoàn Kiếm	39.390.638.153	793.135.970	37.506.113.627	348.607.148	39.656.799	79.313.597
15	Hai Bà Trưng	40.494.535.228	755.070.764	43.174.191.845	358.376.637	37.753.538	75.507.076
16	Thanh Trì	123.127.527.983	2.246.535.809	126.195.033.218	1.089.678.623	112.326.790	224.653.581
17	Nam Từ Liêm	57.961.833.333	1.085.193.999	58.058.500.000	512.962.225	54.259.700	108.519.400
18	Gia Lâm	143.936.000.000	2.613.042.118	145.141.000.000	1.273.833.600	130.652.106	261.304.212
19	Đông Anh	157.985.097.750	2.879.603.144	164.265.764.417	1.398.168.115	143.980.157	287.960.314
20	Sóc Sơn	218.538.700.000	4.010.140.569	224.451.050.000	1.934.067.495	200.507.028	401.014.057
21	Mê Linh	164.127.080.359	2.931.026.640	171.070.503.945	1.452.524.661	146.551.332	293.102.664
22	Đống Đa	31.308.078.377	602.269.600	29.901.557.221	277.076.494	30.113.480	60.226.960
23	Ba Đình	58.670.000.000	1.022.822.722	59.780.000.000	519.229.500	51.141.136	102.282.272
25	Thanh Xuân	50.595.000.000	952.711.636	53.565.000.000	447.765.750	47.635.582	95.271.164
24	Tây Hồ	60.636.000.000	1.087.115.737	60.791.000.000	536.628.600	54.355.787	108.711.574
26	Long Biên	69.032.666.667	1.274.504.093	69.301.000.000	610.939.100	63.725.205	127.450.409
27	Hoàng Mai	62.484.298.285	1.183.388.505	63.452.922.357	552.986.040	59.169.425	118.338.851

10.10.2021

AbL

STT	Nội dung	Dư nợ bình quân quý II (không bao gồm hộ nghèo về nhà ở GD 2)	Tổng lãi thu trong quý II (không bao gồm hộ nghèo về nhà ở GD 2)	Dư nợ đến 30/6/2021 (không bao gồm NQH và NK)	Phí quản lý NHCSXH giữ lại quý II	Kinh phí hoạt động ban ngành	
						5% KPHĐ của BĐD HĐQT	10% KPHĐ giao Sở LĐTBXH quản lý
1	2	3	4	5	6 = 3x0,295% ³ x 3th	7 = 4*5%	8 = 4*10%
28	Hà Đông	69.621.601.700	1.300.783.187	70.027.888.887	616.151.175	65.039.159	130.078.319
29	Bắc Từ Liêm	69.555.200.000	1.283.523.721	69.615.300.000	615.563.520	64.176.186	128.352.372
30	Cầu Giấy	36.432.666.667	706.016.648	36.040.000.000	322.429.100	35.300.832	70.601.665
Tổng cộng		3.905.598.720.577	71.461.180.440	4.031.935.089.185	34.564.548.680	3.573.059.021	7.146.118.045

Handwritten signature